# CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX

PETROLIMEX

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

## CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN NGÀY 30/09/2025

# MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP | 02 - 03 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP | 04 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP | 05 - 06 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP | 07 - 26 |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025**

**Mẫu số B01 - DN**
Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A. Tài sản ngắn hạn** | **100** | | **77.700.144.926** | **86.888.587.524** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **22.229.427.633** | **25.269.180.330** |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 7.535.490.949 | 10.135.572.930 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 14.693.936.684 | 15.133.607.400 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **3.313.105.839** | **3.236.494.035** |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6 | 3.313.105.839 | 3.236.494.035 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **40.365.412.056** | **46.909.061.211** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 35.813.242.774 | 46.390.390.448 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 4.118.046.279 | 1.259.513.952 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 2.331.959.934 | 1.596.646.390 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (1.897.836.931) | (2.337.489.579) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **10.514.297.511** | **8.314.457.508** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 10 | 10.514.297.511 | 8.314.457.508 |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **1.277.901.887** | **3.159.394.440** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 1.137.871.035 | 3.159.394.440 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 16 | 140.030.852 | |
| **B. Tài sản dài hạn** | **200** | | **15.077.855.629** | **14.227.478.840** |
| **I. Các khoản thu dài hạn** | **210** | | **542.290.000** | **589.190.000** |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 9 | 542.290.000 | 589.190.000 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **3.270.886.266** | **4.131.465.827** |
| **1. Tài sản cố định hữu hình** | **221** | **12** | 3.270.886.266 | 4.131.465.827 |
| - Nguyên giá | 222 | | 19.368.170.840 | 18.980.907.973 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (16.097.284.574) | (14.849.442.146) |
| **3. Tài sản cố định vô hình** | **227** | **13** | | |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.654.405.900 | 1.654.405.900 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | -1.654.405.900 | -1.654.405.900 |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **7.849.267.046** | **3.359.511.363** |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 7.849.267.046 | 3.359.511.363 |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **3.415.412.317** | **6.147.311.650** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 3.415.412.317 | 6.147.311.650 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **92.778.000.555** | **101.116.066.364** |
| **C. Nợ phải trả** | **300** | | **26.130.978.385** | **28.388.396.181** |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **26.010.978.385** | **28.268.396.181** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 10.451.719.556 | 16.484.618.483 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 4.944.838.636 | 568.278.594 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | 16 | 1.630.991.889 | 2.889.024.478 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.565.030.898 | 5.212.962.756 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 18 | 215.046.065 | 661.533.867 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 872.105.132 | 562.611.729 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 19 | 172.631.775 | 185.722.331 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 4.158.614.434 | 1.703.643.943 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **120.000.000** | **120.000.000** |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 17 | 120.000.000 | 120.000.000 |
| **D. Vốn chủ sở hữu** | **400** | | **66.647.022.170** | **72.727.670.183** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **20** | **66.647.022.170** | **72.727.670.183** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 39.000.000.000 | 39.000.000.000 |
| -Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 39.000.000.000 | 39.000.000.000 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 18.897.114.164 | 17.498.214.164 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 8.749.908.006 | 16.229.456.019 |
| -I.NST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 2.293.956.019 | 2.240.952.486 |
| -I.NST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 6.455.951.987 | 13.988.503.533 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **92.778.000.555** | **101.116.066.364** |

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2025

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Lê Phương Thảo | Cao Thị Hồng Vân | Nguyễn Văn Quý |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025**

**Mẫu số B02 - DN**
Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | | LKế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | 22 | 45.177.777.240 | 29.294.460.760 | 100.185.247.804 | 99.012.545.901 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 45.177.777.240 | 29.294.460.760 | 100.185.247.804 | 99.012.545.901 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 23 | 28.665.779.930 | 17.548.713.660 | 61.017.885.230 | 62.184.797.357 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 16.511.997.310 | 11.745.747.100 | 39.167.362.574 | 36.827.748.544 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 164.942.316 | 215.539.945 | 555.559.721 | 764.745.198 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 25 | 1.259.253 | 18.377.779 | 12.104.584 | 19.736.501 |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay | 23 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 26 | 11.665.551.527 | 10.316.278.638 | 31.701.227.090 | 28.936.111.669 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 5.010.128.846 | 1.626.630.628 | 8.009.590.621 | 8.636.645.572 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 27 | 43.996.022 | 9.056.665 | 61.267.244 | 51.181.040 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 28 | 361.941 | 7.320.765 | 917.881 | 458.081.166 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 43.634.081 | 1.735.900 | 60.349.363 | -406.900.126 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 5.053.762.927 | 1.628.366.528 | 8.069.939.984 | 8.229.745.446 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 29 | 1.010.752.586 | 325.673.304 | 1.613.987.997 | 2.184.865.606 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 4.043.010.341 | 1.302.693.224 | 6.455.951.987 | 6.044.879.840 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 31 | 1.037 | 334 | 1.655 | 1.550 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2025

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Lê Phương Thảo | Cao Thị Hồng Vân | Nguyễn Văn Quý |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025**

***(Theo phương pháp gián tiếp)***

**Mẫu số B03 - DN**
Đơn vị tính: VND

| Nội dung | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | **1** | | 8.069.939.984 | 8.229.745.446 |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản** | | | 0 | 0 |
| - Khấu hao TSCĐ & BĐSĐT | 2 | | 1.348.742.428 | 1.218.000.009 |
| - Các khoản dự phòng | 3 | | 426.562.092 | (1.322.296.550) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 4 | | 10.728.125 | (24.493.712) |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | | (535.407.769) | (712.377.927) |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **8** | | **9.320.564.860** | **7.388.577.266** |
| -Tăng giảm các khoản phải thu | 9 | | 6.890.170.951 | 14.856.737.875 |
| -Tăng giảm hàng tồn kho | 10 | | (2.199.840.003) | (5.332.065.286) |
| -Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (9.091.241.990) | (2.389.520.701) |
| -Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | 4.753.422.738 | 2.139.525.915 |
| -Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (2.756.247.688) | (2.744.330.707) |
| -Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (2.605.200.000) | (1.262.600.000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **4.311.628.868** | **12.656.324.362** |
| **II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (873.550.499) | (1.211.264.909) |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | 4.510.362.086 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 535.407.769 | 712.196.109 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **(338.142.730)** | **4.011.293.286** |
| **III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH | **36** | | (7.013.337.840) | (7.792.527.600) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | **40** | | **(7.013.337.840)** | **(7.792.527.600)** |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)** | **50** | | **(3.039.851.702)** | **8.875.090.048** |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 25.269.180.330 | 24.710.865.723 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 99.005 | (17.610.334) |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)** | **70** | | **22.229.427.633** | **33.568.345.437** |

**Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2025**

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Lê Phương Thảo | Cao Thị Hồng Vân | Nguyễn Văn Quý |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **MẪU SỐ B09a -DN**

*(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại số 1 Khâm Thiên, Phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Thành phố Hà Nội, được cổ phần hóa từ Trung tâm Tin học và Tự động hóa Petrolimex theo Công văn số 589/CP-ĐMDN ngày 08/05/2003 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0101409374 đăng ký lần đầu ngày 23/09/2003 và thay đổi lần thứ tám ngày 27/07/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 39.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ đồng), mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** Thương mại và dịch vụ.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

| Mã ngành, nghề kinh doanh | Tên ngành, nghề kinh doanh |
|---|---|
| **4651 (Chính)** | **Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm**<br>**Chi tiết: - Cung cấp phần mềm; - Mua bán máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;** |
| 3313 | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học<br>Chi tiết: Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp; |
| 3320 | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp<br>Chi tiết: Lắp đặt máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp; |
| 6201 | Lập trình máy vi tính<br>Chi tiết: Sản xuất phần mềm; |
| 6202 | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính<br>Chi tiết: Tư vấn phần mềm; |
| 2620 | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính<br>Chi tiết: - Sản xuất máy tính; - Sản xuất thiết bị tự động hoá; |
| 7490 | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Dịch vụ phát triển và ứng dụng khoa học kỹ thuật; - Tư vấn về chuyển giao công nghệ và các giải pháp kỹ thuật trong lĩnh vực điện tử, tin học, tự động hóa; |
| 6190 | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: - Thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ Internet ( IAP, ISP ); - Cung cấp ( trực tiếp, bán lại ) các dịch vụ viễn thông ( cơ bản, giá trị gia tăng ); |
| 7740 | Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính<br>Chi tiết: Cho thuê kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu và các tài sản phi tài chính khác; |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **MẪU SỐ B09a -DN**

*(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

| Mã ngành, nghề kinh doanh | Tên ngành, nghề kinh doanh |
|---|---|
| 4652 | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>Chi tiết: Buôn bán vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị đo lường điều khiển, thiết bị tự động hoá, thiết bị điện, linh kiện điện tử; |
| 4610 | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Môi giới thương mại; - Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa. |
| 7410 | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Tư vấn, thiết kế hệ thống tự động hoá ( không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình và thiết kế phương tiện vận tải; |
| 6399 | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Các dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin; - Dịch vụ lưu trữ dữ liệu. |
| 8559 | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Đào tạo nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn trong lĩnh vực điện tử, tin học, tự động hóa; - Dạy nghề điện tử, tự động hóa, tin học. |
| 6810 | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Cho thuê bất động sản; |
| 7730 | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: - Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng ; - Cho thuê máy móc, thiết bị, phần mềm, phương tiện vận tải. |

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**: trong vòng 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

| Đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|
| **Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc** | | |
| 1. Chi nhánh Miền Nam - Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex | 209 Hoàng Văn Thụ, Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. | Kinh doanh thiết bị và dịch vụ phần mềm |

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

## 1. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## 2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

### 4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán:

*a) Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

*b) Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ:*

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá cuối kỳ của từng đối tượng.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: Là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 01/01/2025 là 25,251 VND/USD (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính) và 24,110 VND/USD (Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển), tại thời điểm ngày 30/09/2025 là 26,424 VND/USD (Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển).

## 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

## 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng không được phân loại là các khoản tương đương tiền.

***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:***

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

## 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng; ký cược, ký quỹ; phải thu về vật tư, hàng hóa sử dụng để thay thế vật tư, hàng hóa hỏng trong thời gian bảo hành sản phẩm.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.2. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty bao gồm: nguyên vật liệu, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được (Theo chuẩn mực kế toán số 02: Hàng tồn kho).

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo từng dự án đang thực hiện và chưa được quyết toán, bao gồm giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các dự án.

### 4.7 Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm, đầu tư, xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

| | Số năm khấu hao |
|---|---|
| Máy móc, thiết bị | 03 - 07 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 07 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính, phần mềm quản lý lao động và phần mềm Support Center, phần mềm Hệ thống thông tin được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 05 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

### 4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí đào tạo nguồn nhân lực, chi phí lương và các chi phí khác để đầu tư cho các dự án nghiên cứu mới, nâng cấp sản phẩm hiện có, đầu tư hạ tầng CNTT,...

### 4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí thuê văn phòng và cước internet phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa văn phòng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Cước internet thể hiện số tiền đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.
Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

### 4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Chi phí phải trả là các khoản trích trước chi phí sản xuất kinh doanh thực tế đã phát sinh trong kỳ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về kinh phí công đoàn và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

### 4.11 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ;

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa và công trình theo cam kết với khách hàng hoặc theo quy định tại hợp đồng là ước tính của Công ty về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành 12 tháng được áp dụng đối với các sản phẩm, hàng hóa trên cơ sở kinh nghiệm của Công ty về xác suất các sản phẩm lỗi, chi phí sửa chữa tại công trình.

### 4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 30/09/2025 phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

**4.13 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm lãi tiền gửi, tiền ký quỹ, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, tiền ký quỹ và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức.

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.14 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán, cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.15 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác, trong đó: chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

### 4.16 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận lao động gián tiếp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của bộ phận lao động trực tiếp và gián tiếp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài, thuế GTGT không được khấu trừ; chi phí dự phòng bảo hành; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

### 4.17 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

### 4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex góp 50,33% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty. Các công ty con khác và công ty liên kết của Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex cũng được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **MẪU SỐ B09a -DN**

*(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

## 5. TIỀN

| | 30/09/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | 2.958.666.834 | 796.052.470 |
| - Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn | 4.576.824.115 | 9.339.520.460 |
| **Cộng** | **7.535.490.949** | **10.135.572.930** |

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

| | Số cuối kỳ<br>VND | | Số đầu kỳ<br>VND | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Giá trị ghi sổ* | *Giá gốc* | *Giá trị ghi sổ* |
| Đầu tư ngắn hạn | 3.313.105.839 | 3.313.105.839 | 3.236.494.035 | 3.236.494.035 |
| *- Tiền gửi có kỳ hạn* | *3.313.105.839* | *3.313.105.839* | *3.236.494.035* | *3.236.494.035* |
| **Cộng** | **3.313.105.839** | **3.313.105.839** | **3.236.494.035** | **3.236.494.035** |

## 7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/09/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| **Phải thu của khách hàng ngắn hạn** | **35.813.242.774** | **46.390.390.448** |
| **- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng** | **13.360.985.507** | **17.988.544.756** |
| Tập Đoàn Xăng Dầu Việt Nam | 13.360.985.507 | 17.988.544.756 |
| **- Các khoản phải thu của khách hàng khác** | **22.452.257.267** | **28.401.845.692** |

## 8. NỢ XẤU

| | 30/09/2025 (VND) | | | 01/01/2025 (VND) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá trị có thể thu hồi** | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá trị có thể thu hồi** |
| - Phải thu khách hàng | 2.711.195.618 | (1.897.836.931) | 813.358.687 | 4.500.940.179 | (2.337.489.579) | 2.163.450.600 |
| **Tổng** | **2.711.195.618** | **(1.897.836.931)** | **813.358.687** | **4.500.940.179** | **(2.337.489.579)** | **2.163.450.600** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **MẪU SỐ B09a -DN**

*(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Chi tiết thời gian quá hạn như sau

| Chỉ tiêu / Khách hàng | Quá hạn từ 6 tháng - dưới 1 năm VND | Quá hạn từ 1 năm - dưới 2 năm VND | Quá hạn từ 2 năm - dưới 3 năm VND | Quá hạn trên 3 năm VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu | - | - | 846.392.191 | - | 846.392.191 |
| Công ty Cổ phần Kho cảng Ngoại Quan và Thương mại Dầu khí Nam Sông Hậu Gò Công | - | - | 1.864.803.427 | - | 1.864.803.427 |
| **Tổng** | - | - | **2.711.195.618** | - | **2.711.195.618** |

## 9. PHẢI THU KHÁC

| | 30/09/2025 VND | | 01/01/2025 VND | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| **a) Ngắn hạn** | **2.331.959.934** | | **1.596.646.390** | |
| - Phải thu người lao động | 1.665.434.665 | | 557.104.593 | |
| - Phải thu khác | 666.525.269 | | 1.039.541.797 | |
| **b) Dài hạn** | **542.290.000** | | **589.190.000** | |
| - Ký cược, ký quỹ | 542.290.000 | | 589.190.000 | |

## 10. HÀNG TỒN KHO

| | 30/09/2025 VND | | 01/01/2025 VND | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 4.045.550.420 | | 4.870.181.012 | |
| - Công cụ, dụng cụ | 29.500.000 | | 320.005.000 | |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 4.036.113.672 | | 1.818.671.715 | |
| - Thành phẩm | 2.192.826.392 | | 1.023.650.932 | |
| - Hàng hóa | 210.307.027 | | 281.948.849 | |
| **Cộng** | **10.514.297.511** | | **8.314.457.508** | |

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/09/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | **1.137.871.035** | **3.159.394.440** |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng; | 84.235.597 | 73.979.659 |
| - Các khoản khác | 1.053.635.438 | 3.085.414.781 |
| **b) Dài hạn** | **3.415.412.317** | **6.147.311.650** |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng; | 1.268.633.675 | 1.678.127.254 |
| - Các khoản khác | 2.146.778.642 | 4.469.184.396 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **MẪU SỐ B09a -DN**

*(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| | Máy móc thiết bị | Phương tiện VT,tuyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **12.029.915.157** | **5.356.345.909** | **1.594.646.907** | **18.980.907.973** |
| - Mua sắm mới | 30.892.290 | | 356.370.577 | 387.262.867 |
| - Tăng khác | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | |
| - Giảm khác | | | | |
| **Số dư cuối kỳ** | **12.060.807.447** | **5.356.345.909** | **1.951.017.484** | **19.368.170.840** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **7.942.798.451** | **5.356.345.909** | **1.550.297.786** | **14.849.442.146** |
| - Khấu hao trong năm | 1.188.671.493 | | 59.170.935 | 1.247.842.428 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | 100.900.000 |
| - Giảm khác | | | | |
| **Số dư cuối kỳ** | **9.131.469.944** | **5.356.345.909** | **1.609.468.721** | **16.097.284.574** |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| -Tại ngày 01/01/2025 | 4.087.116.706 | | 44.349.121 | 4.131.465.827 |
| -Tại ngày 30/09/2025 | 2.929.337.503 | 0 | 341.548.763 | 3.270.886.266 |

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 30/09/2025 là 14.112.278.869 đồng.

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

| | Chương trình phần mềm | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **1.188.005.900** | **466.400.000** | **1.654.405.900** |
| **Số dư cuối kỳ** | **1.188.005.900** | **466.400.000** | **1.654.405.900** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **1.188.005.900** | **466.400.000** | **1.654.405.900** |
| - Khấu hao trong kỳ | | | |
| **Số dư cuối kỳ** | **1.188.005.900** | **466.400.000** | **1.654.405.900** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| -Tại ngày 01/01/2025 | - | - | - |
| -Tại ngày 30/09/2025 | - | - | - |

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 30/09/2025 là 1.654.405.900 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **MẪU SỐ B09a -DN**

*(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

## 14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | 30/09/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| + Nâng cấp nền tảng xây dựng ứng dụng Mobile App | 195.500.000 | |
| + Xây dựng phần mềm quản lý cửa hàng xăng dầu thế hệ thứ II (EGAS-II) và phần mềm quản trị nguồn lực doanh nghiệp thế hệ thứ 2 (PIACOM_ERP II) | 4.326.789.772 | 3.086.784.090 |
| + Xây dựng phần mềm quản lý kho xăng dầu (TAS) | 1.908.000.001 | |
| + Xây dựng sản phẩm điều khiển xuất hàng bộ Flexlinc của hãng DKI | 272.727.273 | 272.727.273 |
| + Xây dựng ứng dụng bán hàng trên thiết bị bán hàng POS thế hệ mới | 594.000.000 | |
| + Xây dựng ứng dụng bán hàng tự động tại cửa hàng xăng dầu | 302.250.000 | |
| + Xây dựng ứng dụng giám sát AGAS Monitor tại cửa hàng xăng dầu | 250.000.000 | |
| **Cộng** | **7.849.267.046** | **3.359.511.363** |

## 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 30/09/2025 VND | | 01/01/2025 VND | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng trả |
| **Các khoản phải trả người bán ngắn hạn** | **10.451.719.556** | **10.451.719.556** | **16.484.618.483** | **16.484.618.483** |
| **- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả** | **7.607.768.395** | **7.607.768.395** | **11.716.266.982** | **11.716.266.982** |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Tinh Vân | - | - | 2.652.316.800 | 2.652.316.800 |
| Công ty cổ phần đầu tư Công Nghệ HACOM | 1.245.953.895 | 1.245.953.895 | 581.199.482 | 581.199.482 |
| Công ty Cổ phần Phần mềm D2S | 2.591.452.000 | 2.591.452.000 | 3.069.730.200 | 3.069.730.200 |
| Công Ty CP TM & Công Nghệ Kỹ Thuật ECOME | - | - | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| Công ty TNHH PeepSoft Việt Nam | 1.925.437.500 | 1.925.437.500 | 1.173.375.000 | 1.173.375.000 |
| Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ công nghệ MBSOFT Việt Nam | 1.844.925.000 | 1.844.925.000 | 1.739.645.500 | 1.739.645.500 |
| **- Phải trả cho các đối tượng khác** | **2.843.951.161** | **2.843.951.161** | **4.768.351.501** | **4.768.351.501** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**MẪU SỐ B09a -DN**

## 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2025 VND | | Phát sinh trong kỳ VND | | 30/09/2025 VND | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải thu | Phải nộp | Số phải nộp | Số đã nộp | Phải thu | Phải nộp |
| - Thuế Giá trị gia tăng | - | 673.749.971 | 1.309.476.692 | 1.620.084.702 | | 363.141.961 |
| - Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | | 450.299.077 | 452.853.790 | 2.554.713 | |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | | 22.618.312 | 160.094.451 | 137.476.139 | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 2.153.012.277 | 1.613.987.997 | 2.756.247.688 | | 1.010.752.586 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 62.262.230 | 1.863.838.098 | 1.669.002.986 | | 257.097.342 |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | | 4.000.000 | 4.000.000 | | |
| **Cộng** | **-** | **2.889.024.478** | **5.264.220.176** | **6.662.283.617** | **140.030.852** | **1.630.991.889** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **MẪU SỐ B09a -DN**

*(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

## 17. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/09/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **872.105.132** | **562.611.729** |
| - Kinh phí công đoàn; | 240.453.523 | 89.255.103 |
| - Bảo hiểm xã hội; | 481.415.000 | 76.080.000 |
| - Bảo hiểm y tế; | 82.349.006 | |
| - Bảo hiểm thất nghiệp; | 26.879.100 | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả; | 21.466.960 | 14.804.800 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác. | 19.541.543 | 382.471.826 |
| **Dài hạn** | **120.000.000** | **120.000.000** |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 120.000.000 | 120.000.000 |

## 18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 30/09/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **215.046.065** | **661.533.867** |
| - Doanh thu nhận trước | 215.046.065 | 661.533.867 |

## 19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | 30/09/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **172.631.775** | **185.722.331** |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 172.631.775 | 185.722.331 |

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại ngày 01/01/2024** | **39.000.000.000** | **16.181.814.164** | **14.039.652.486** | **69.221.466.650** |
| - Lãi trong năm trước | | | 4.742.186.616 | 4.742.186.616 |
| - Tăng khác | | 1.316.400.000 | (1.316.400.000) | - |
| - Giảm khác | | | (11.798.700.000) | (10.482.300.000) |
| **Số dư tại ngày 31/12/2024** | **39.000.000.000** | **17.498.214.164** | **16.229.456.019** | **72.727.670.183** |
| **Số dư tại ngày 01/01/2025** | **39.000.000.000** | **17.498.214.164** | **16.229.456.019** | **72.727.670.183** |
| - Lãi trong năm nay | | | 6.455.951.987 | 6.455.951.987 |
| - Tăng khác | | 1.398.900.000 | (1.398.900.000) | - |
| - Giảm khác | | | (12.536.600.000) | (12.536.600.000) |
| **Số dư tại ngày 30/09/2025** | **39.000.000.000** | **18.897.114.164** | **8.749.908.006** | **66.647.022.170** |

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

| | 30/09/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| + Cổ đông khác | 39.000.000.000 | 39.000.000.000 |
| **Cộng** | **39.000.000.000** | **39.000.000.000** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **MẪU SỐ B09a -DN**

*(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

**a. Vốn góp của Chủ sở hữu**

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|---|---|
| **- Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 39.000.000.000 | 39.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | | |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | | |
| **+ Vốn góp cuối kỳ** | **39.000.000.000** | **39.000.000.000** |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 7.020.000.000 | 7.800.000.000 |

**b. Cổ phiếu**

| | 30/09/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 3.900.000 | 3.900.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 | 10.000 |

**c. Các quỹ của doanh nghiệp**

| | 30/09/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 18.897.114.164 | 17.498.214.164 |

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|---|---|
| **Tại ngày 01/01** | **16.229.456.019** | **14.039.652.486** |
| **Tăng trong kỳ** | **6.455.951.987** | **6.044.879.840** |
| Lợi nhuận trong kỳ | 6.455.951.987 | 6.044.879.840 |
| **Giảm trong kỳ** | **13.935.500.000** | **11.798.700.000** |
| Giảm khác | **13.935.500.000** | **11.798.700.000** |
| **Tại ngày 30/09** | **8.749.908.006** | **8.285.832.326** |

## 21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| **Ngoại tệ các loại** | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| Đô la Mỹ (USD) | 100 | 84.390 |

## 22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|---|---|
| **Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | |
| **Doanh thu** | **100.185.247.804** | **99.012.545.901** |
| - Doanh thu bán hàng | 39.862.590.990 | 44.165.713.065 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 60.322.656.814 | 54.846.832.836 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **MẪU SỐ B09a -DN**

*(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

## 29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>VND |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.613.987.997 | 2.184.865.606 |
| + Tổng lợi nhuận kế toán (1) | 8.069.939.984 | 8.229.745.446 |
| +Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán | | |
| ++Các khoản điều chỉnh tăng (2) | | |
| ++Các khoản điều chỉnh giảm (3) | | |
| +Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3) | 8.069.939.984 | 8.229.745.446 |
| ++Lợi nhuận áp dụng thuế suất 10% (4a) | | |
| ++Lợi nhuận áp dụng thuế suất 20% (4b) | 8.069.939.984 | 8.229.745.446 |
| +Thuế TNDN phải nộp (5)=(4)*20% | 1.613.987.997 | 1.645.949.089 |
| +Thuế TNDN được giảm (6)=(4a)*10%*50% | | |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | 538.916.518 |
| **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **1.613.987.997** | **2.184.865.606** |

## 30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>VND |
|---|---|---|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 31.002.452.632 | 26.968.903.561 |
| - Chi phí nhân công | 17.834.441.072 | 21.342.701.155 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.288.615.845 | 1.274.690.137 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 38.007.541.780 | 37.920.124.396 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 6.803.502.948 | 8.313.406.229 |
| **Cộng** | **94.936.554.277** | **95.819.825.478** |

## 31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>VND |
|---|---|---|
| + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.455.951.987 | 6.044.879.840 |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | | |
| + Các khoản điều chỉnh giảm | | |
| + Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 6.455.951.987 | 6.044.879.840 |
| + Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi *(*)* | | |
| + Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 3.900.000 | 3.900.000 |
| + Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.655 | 1.550 |

*(*): Công ty sẽ tính lại lãi cơ bản trên cổ phiếu có số liệu quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 vào báo cáo tài chính kết thúc năm tài chính.*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **MẪU SỐ B09a -DN**

*(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

## 32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính này làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025.

## 33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

- Giao dịch với các bên liên quan khác.

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex (PGCC) | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Hạ tầng Xăng dầu (PLAND) | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ - Xây dựng Petrolimex | Công ty con của PLAND |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex (PECO) | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex (PEC) | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (PITCO) | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Hóa chất PTN | Cùng Công ty mẹ |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | Công ty mẹ tối cao |
| Các Công ty con trực tiếp và Công ty con gián tiếp của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | Công ty con cùng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam |
| Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt | Ảnh hưởng đáng kể |

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| **Bán thiết bị và cung cấp dịch vụ** | **81.858.495.700** | **76.610.264.752** |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | 22.107.743.462 | 54.250.573.890 |
| Các Công ty XD thành viên 100% vốn của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam | 51.700.334.124 | 15.109.979.057 |
| Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP | 234.774.500 | 511.356.000 |
| Công ty Cổ phần Nhiên Liệu bay Petrolimex | 1.816.689.167 | 911.925.000 |
| Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex | 352.710.000 | 253.340.000 |
| Công Ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex | 465.990.000 | 417.390.000 |
| Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP | 21.772.500 | |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh | 305.929.802 | 1.640.123.205 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **MẪU SỐ B09a -DN**

*(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng | 1.058.096.000 | 155.616.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây | 708.008.500 | 450.808.500 |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng | - | 183.870.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn | 1.755.419.680 | 302.385.000 |
| Tổng Công Ty Vận tải thủy Petrolimex | 17.000.000 | 276.060.000 |
| Công Ty TNHH MTV Phân Phối Xăng Dầu Petrolimex Lào | 133.571.856 | |
| Công ty TNHH xăng dầu Kiên Giang | 263.001.942 | |
| CTCP - Tổng Công ty Xây lắp & Thương mại Petrolimex | 427.680.000 | 1.026.636.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO | 38.274.167 | 118.277.100 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cái bè | 115.500.000 | |
| Công ty TNHH Hóa Chất Petrolimex | - | 892.200.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội | 336.000.000 | - |
| Chi nhánh TP.HCM - Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex | - | 109.725.000 |
| **Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ** | **338.261.496** | **298.705.863** |
| Các Công ty XD thành viên 100% vốn của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam | 108.030.997 | 9.888.299 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ hạ tầng xăng dầu | 46.480.499 | 77.702.716 |
| Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương Mại Petrolimex | 183.750.000 | 211.114.848 |
| **Chia cổ tức** | **3.533.229.000** | **3.925.810.000** |
| Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex | 3.533.229.000 | 3.925.810.000 |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| ***Phải thu khách hàng ngắn hạn*** | ***24.224.170.925*** | ***11.913.282.461*** |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | 13.360.985.507 | 5.618.112.652 |
| Các Công ty XD thành viên 100% vốn của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam | 7.984.491.778 | 1.545.938.548 |
| Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Vận Tải Petrolimex Hà Nội | 364.608.000 | 905.680.000 |
| Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Vận Tải Petrolimex Sài Gòn | 1.277.634.640 | 866.244.900 |
| Công ty CP Vận Tải Và Dịch Vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế | 264.765.000 | - |
| Công ty TNHH MTV - Tổng Công Ty Xây Lắp Và Thương Mại Petrolimex | 392.722.000 | 414.025.480 |
| Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Vận Tải Petrolimex Đà Nẵng | 479.964.000 | - |
| Công Ty Cổ Phần Vận Tải Và Dịch Vụ Petrolimex Hà Tây | 99.000.000 | - |
| Công Ty Cổ Phần Vận Tải Và Dịch Vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh | - | 811.030.880 |
| Công ty TNHH Hóa Chất Petrolimex | - | 1.560.850.000 |
| Công Ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex | - | 191.400.000 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **MẪU SỐ B09a -DN**

*(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

| | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| ***Phải trả người bán ngắn hạn*** | ***490.567.902*** | ***231.000.000*** |
| Tập Đoàn Xăng Dầu Việt Nam | 484.512.000 | - |
| Công Ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai | 6.055.902 | - |
| Công ty TNHH MTV - Tổng Công Ty Xây Lắp Và Thương Mại Petrolimex | 202.125.000 | 231.000.000 |
| ***Người mua trả tiền trước ngắn hạn*** | ***2.379.964.340*** | ***1.033.363.088*** |
| Các Công ty XD thành viên 100% vốn của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam | 667.495.500 | 143.833.088 |
| Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP | 578.828.840 | |
| Công Ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex | 1.133.640.000 | |
| Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế | - | 529.530.000 |
| Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Đà Nẵng | - | 360.000.000 |
| ***Trả trước người bán ngắn hạn*** | ***13.965.043*** | - |
| Công Ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội | 13.965.043 | - |

## 33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2024 đã kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu năm 2024.

**Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2025**

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Lê Phương Thảo | Cao Thị Hồng Vân | Nguyễn Văn Quý |